

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Bản án số: 160/2021/HNGĐ-ST
Ngày 26-02-2021
V/v tranh chấp ly hôn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.
2. Ông Huỳnh Văn Bé.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Bé-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 26 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1405/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2021/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm: 1989 (Có mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 1827/23 Tỉnh lộ 8, tổ 4, ấp 3, xã B, huyện C, Thành phố H.

Tạm trú: Số 673 đường L, phường Ph, Thành phố Th, tỉnh B

2. Bị đơn: Ông Đoàn Lê Nam Tr, sinh năm: 1988 (Vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 1827/23 Tỉnh lộ 8, tổ 4, ấp 3, xã B, huyện C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 09/11/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Lê Thị L trình bày:*

Bà và ông Đoàn Lê Nam Tr xây dựng gia đình năm 2018, hai bên tự nguyện đến với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố H. Sau khi xây dựng gia đình, vợ chồng bà thuê nhà trọ tại tỉnh B sinh sống, sống hạnh phúc được khoảng 08 tháng thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân nhân do ông Tr thường xuyên bỏ bê, không quan tâm đến vợ con, bỏ mặc bà lo kinh tế trong nhà, từ tháng 11/2019 cho đến nay, ông Tr bỏ về nhà cha mẹ chồng tại ấp 3, xã B, huyện C, Thành phố H sống, trong khoảng thời gian xa nhau, ông Tr chỉ gửi chi phí nuôi con được 02

lần, từ tháng 7/2020 cho đến nay không gửi nữa, mẹ chồng bà cũng muốn vợ chồng bà ly hôn, bà nhận thấy giữa bà và ông Tr không còn quan tâm gì đến nhau, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Bà và ông Tr có 01 con chung tên Đoàn Ngọc An Nh, sinh ngày 02/5/2019. Bà yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông Tr cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung bà xác định không có, nợ chung không có.

** Bị đơn là ông Đoàn Lê Nam Tr vắng mặt.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 09/11/2020, bà Lê Thị L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà ly hôn với ông Đoàn Lê Nam Tr, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung không có, nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Ông Tr đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại số 1827/23 Tỉnh lộ 8, tổ 4, ấp 3, xã B, huyện C, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn là ông Tr đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa (chú chồng của ông Tr là ông Đoàn Văn L nhận thay các văn bản tố tụng) nhưng vẫn không đến Tòa, do đó Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt ông Tr theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị L và ông Đoàn Lê Nam Tr tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 176/2018 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố H cấp ngày 25/12/2018, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của bà L thì sau khi xây dựng gia đình vào năm 2018, hai bên chung sống hạnh phúc tại nhà trọ ở tỉnh B, mâu thuẫn xảy ra 08 tháng sau đó do ông Tr không quan tâm đến gia đình, bỏ bê vợ con, vì vậy vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, từ tháng 11/2019 ông Tr bỏ về nhà cha mẹ ruột ở ấp 3, xã B, huyện C, Thành phố H sống cho đến nay, ông Tr chỉ gửi tiền cho con được 02 lần, sau đó không gửi nữa, bà nhận thấy bà và ông Tr không thể hàn gắn, tình cảm bà dành cho ông Tr không còn, hai bên không còn quan tâm gì đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt nên bà yêu cầu được ly hôn.

Xét ông Tr không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, điều đó cho thấy ông Tr không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng với bà L,

do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét các chứng cứ do bà L cung cấp, bà L và ông Tr không còn chung sống cùng chung một địa chỉ, do đó Hội đồng xét xử xét không cần thiết phải xác minh về tình trạng hôn nhân của ông bà tại địa phương theo quy định tại Điều 208 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Xét tình trạng quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông Tr đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà L được ly hôn với ông Tr là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Bà L và ông Tr có 01 con chung tên Đoàn Ngọc An Nh, sinh ngày 02/5/2019, ông Tr không đến Tòa để đưa ra ý kiến về con chung, cháu Nh hiện đang sống chung với bà L, để ổn định tâm sinh lý của con chung, Hội đồng xét xử giao cháu Nh cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà L không yêu cầu ông Tr cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của bà L, không trái pháp luật nên ghi nhận sự tự nguyện này. Nếu sau này bà L có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ được Tòa án giải quyết ở một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung: Bà L xác định không có.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà L xác định không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc bà L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Lê Thị L và ông Đoàn Lê Nam Tr.

Giấy chứng nhận kết hôn số 176/2018 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố H cấp ngày 25/12/2018 cho bà L và ông Tr không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung:

Bà L và ông Tr có 01 con chung tên Đoàn Ngọc An Nh, sinh ngày 02/5/2019.

Giao cháu Nh cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà L về việc tạm thời không yêu cầu ông Tr cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về chia tài sản chung: Bà L xác định không có.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà L xác định không có.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0085241 ngày 03/12/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã B, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**